

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ-THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Địa chỉ: Số 04-Nguyễn Siêu-P.Bến Nghé-Q.1-TP.HCM
Điện thoại: 08.22103329 Fax: 08.22200497

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2015

- Văn phòng
- Khách sạn DL Điện lực
- Khách sạn DL Điện lực Vũng Tàu

Tháng 07/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		129,452,154,864	409,188,867,731
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	4,104,992,138	9,507,982,202
111	1. Tiền		2,104,992,138	9,005,898,869
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000	502,083,333
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	1,627,751,069	21,583,702,310
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1,627,751,069	21,583,702,310
130	III. Các khoản phải thu		42,601,773,238	25,546,677,488
131	1. Phải thu của khách hàng		16,388,250,976	1,620,025,518
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	24,206,580,687	22,221,813,723
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	2,588,845,202	2,286,741,874
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(581,903,627)	(581,903,627)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	80,032,540,861	351,008,116,854
141	1. Hàng tồn kho		80,032,540,861	351,008,116,854
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,085,097,558	1,542,388,877
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10,837,878	43,854,304
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	293,590,598
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.6	1,009,109,679	1,006,238,637
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	65,150,001	198,705,338
200	B. Tài sản dài hạn		174,629,961,745	174,850,830,470
220	II. Tài sản cố định		93,336,658,923	93,533,015,228
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	15,793,406,673	16,124,396,613
222	- Nguyên giá		29,440,378,864	29,440,378,864
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13,646,972,191)	(13,315,982,251)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	2,925,000	6,435,000
228	- Nguyên giá		407,100,000	407,100,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(404,175,000)	(400,665,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	77,540,327,250	77,402,183,615
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	24,868,122,672	24,970,453,038
241	- Nguyên giá		25,925,536,454	25,925,536,454
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,057,413,782)	(955,083,416)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		56,150,000,000	56,150,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	53,150,000,000	53,150,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	3,000,000,000	3,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		275,180,150	197,362,204
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	272,668,150	194,850,204
268	3. Tài sản dài hạn khác		2,512,000	2,512,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		304,082,116,609	584,039,698,201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		57,403,202,311	280,097,729,520
310	I. Nợ ngắn hạn		56,859,645,946	279,449,991,338
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	2,000,000,000	200,000,000,000
312	2. Phải trả cho người bán	V.16	41,451,480,851	67,984,972,274
313	3. Người mua trả tiền trước		568,556,783	10,508,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	4,902,056,371	1,852,803,160
315	5. Phải trả người lao động		406,923,264	2,076,299,439
316	6. Chi phí phải trả	V.18	186,824,732	186,824,732
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	7,201,551,613	7,157,744,901
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		142,252,332	180,838,832
330	II. Nợ dài hạn		543,556,365	647,738,182
333	3. Phải trả dài hạn khác		304,500,000	304,500,000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		239,056,365	343,238,182
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		246,678,914,298	303,941,968,681
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	246,678,914,298	303,941,968,681
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		304,071,610,000	304,071,610,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,000,000,000	1,000,000,000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,116,228,358	2,116,228,358
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656,807,637	656,807,637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(61,165,731,697)	(3,902,677,314)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Tổng cộng nguồn vốn		304,082,116,609	584,039,698,201
Mã số	Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Đơn vị tính	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
4	Nợ khó đòi đã xử lý		105,222,249	105,222,249
5	Ngoại tệ các loại			
		USD	86.80	93.40
		EUR	391.14	391.05

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Thái Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VI.21	222,285,455,371	16,202,011,931	226,110,067,240	19,094,282,608
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.22	275,072,279,885	14,315,189,823	277,796,942,341	16,534,847,023
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(52,786,824,514)	1,886,822,108	(51,686,875,101)	2,559,435,585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.23	666,431,443	89,217,085	702,230,456	148,775,242
22	7. Chi phí tài chính	VI.24	(345,811,457)	(236,564,778)	-	(236,564,778)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
24	8. Chi phí bán hàng		195,169,259	132,116,391	486,594,151	298,392,445
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,040,381,883	3,432,699,186	5,809,043,043	6,000,351,447
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(55,010,132,756)	(1,352,211,606)	(57,280,281,839)	(3,353,968,287)
31	11. Thu nhập khác	VI.25	68,133,365	5,954,545	68,356,456	185,869,111
32	12. Chi phí khác	VI.26	51,129,000	-	51,129,000	-
40	13. Lợi nhuận khác		17,004,365	5,954,545	17,227,456	185,869,111
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(54,993,128,391)	(1,346,257,061)	(57,263,054,383)	(3,168,099,176)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(54,993,128,391)	(1,346,257,061)	(57,263,054,383)	(3,168,099,176)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2015



Thái Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(57,263,054,383)	(3,168,099,176)
	2. Điều chỉnh các khoản		(265,400,150)	689,801,107
02	- Khấu hao TSCĐ		436,830,306	565,666,710
03	- Các khoản dự phòng		-	272,909,639
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(702,230,456)	(148,775,242)
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(57,528,454,533)	(2,478,298,069)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16,630,820,857)	(5,887,729,953)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		270,975,575,993	8,682,135,342
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(24,789,158,214)	(3,781,996,936)
	(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(44,801,520)	285,098,903
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,926,130)	(528,987,981)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5,700,000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38,586,500)	(48,864,314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		171,938,828,239	(3,752,943,008)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(44,048,759)	(809,618,977)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		702,230,456	165,309,045
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20,658,181,697	(644,309,932)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		(200,000,000,000)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2,000,000,000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(198,000,000,000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5,402,990,064)	(4,397,252,940)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9,507,982,202	13,369,830,419
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4,104,992,138	8,972,577,479

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huệ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư -Thương mại -Dịch vụ Điện Lực tên giao dịch là Power Investment – Trade - Services Company; tên viết tắt là PIST, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007426 ngày 30 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 05 năm 2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký hoạt động kinh doanh là 841.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2015 vốn thực góp là 304.071.610.000 đồng được chia thành 30.407.161 cổ phần.

STT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Vốn góp của Công ty CP giải pháp đầu tư Thái Sơn	92.120.640.000	9.212.064	30,30%
2	Các đối tượng khác	211.950.970.000	21.195.097	69,73%
	Cộng	304.071.610.000	30.407.161	100%

rụ sở chính của Công ty: Số 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn DL Điện lực	5/11 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, Q1, TP.HCM
- Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	147 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Sàn giao dịch bất động sản Ngôi Nhà Tương Lai	25-25A Tăng Bạt Hổ, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Cuộc Sống Việt (*)	TP.HCM	100%	100%	Dịch vụ lữ hành-đại lý vé máy bay

(*) Công ty CP Đầu tư-Thương mại-Dịch vụ Điện lực đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Cuộc Sống Việt (Vietlife Travel) số tiền 7.000.000.000 đồng (trong đó: góp bằng tiền là 2.916.707.145 đồng, góp bằng tài sản là 4.083.292.855 đồng) chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312347663 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2013.

Công ty có công ty con chưa được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ PTN	TP.Cần Thơ	65%	65%	Dịch vụ vui chơi giải trí- Hình thức Công viên nước

Lý do chưa hợp nhất: Do Công ty TNHH Thương mại dịch vụ PTN đang trong giai đoạn đầu tư, chưa lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2015.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở)
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế.
- Cho thuê xe. Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ.
- Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay, đại lý bán ô tô
- Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập, truy nhập internet tại trụ sở).
- Xây dựng công trình dân dụng, chuyên nghiệp.
- Đầu tư, xây dựng công trình điện vừa và nhỏ, công trình thủy điện, nhiệt điện, khí và năng lượng điện.
- Mua bán văn phòng phẩm, mỹ phẩm, hàng gia dụng, xe ô tô, rượu.
- Sản xuất, mua bán thiết bị điện, viễn thông và cơ khí (không sản xuất tại trụ sở).
- Kiểm tra công tơ điện, máy biến dòng điện, đo lường điện.....

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 13	Năm
- Phương tiện vận tải	10	Năm
- Thiết bị văn phòng	02 – 08	Năm
- TSCĐ vô hình	8 – 50	Năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	236,733,420	116,128,752
Tiền gửi ngân hàng	1,853,258,718	8,889,770,117
Tiền đang chuyển	15,000,000	
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	502,083,333
(Khoản tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các tổ chức tín dụng)	2,000,000,000	502,083,333
Cộng	4,104,992,138	9,507,982,202

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1,627,751,069	21,583,702,310
Cộng	1,627,751,069	21,583,702,310

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Củ Chi	6,180,398,914	6,180,398,914
Tạm ứng chi phí quản lý dự án Dự án Cồn Khương	611,748,436	611,748,436
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Ninh Thuận	4,079,510,199	4,079,510,199
Tạm ứng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Phú quốc	11,169,707,350	11,169,707,350
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Peridot-Q.8	2,082,588,824	82,588,824
Tạm ứng cho người bán khác	82,626,964	97,860,000
Cộng	24,206,580,687	22,221,813,723

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Nam Long	628,037,690	628,037,690
Các khoản phải thu khi nhận sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp điện	25,407,210	25,407,210
Tạm ứng tiền thuê đất cho Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN	1,191,999,745	1,191,999,745
Lãi dự thu của tiền gửi	35,009,135	90,764,890
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	-	19,570,685
Tạm ứng tiền lệ phí trước bạ các căn hộ CC Peridot	203,366,300	226,654,684
Phải thu lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015 của Vietlife Travel	428,503,742	
Các khoản phải thu khác-Văn phòng Công ty	39,662,881	24,249,197
Các khoản phải thu khác-Khách sạn DL Điện lực	44,118,500	74,004,471
Các khoản phải thu khác-Khách sạn DL Điện lực Vũng Tàu	-	6,053,302
Cộng	2,596,105,203	2,286,741,874

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ trong kho	21,742,890	22,661,362
Chi phí SXKD dở dang (*)	80,010,797,971	350,985,455,492
Cộng:	80,032,540,861	351,008,116,854

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- Dự án xây dựng Chung cư An Dương Vương Điện lực tại số 226/51 An Dương Vương-P16-Q.8-TP.HCM để bán.	78,906,515,287	78,704,751,805
- Dự án xây dựng Cụm cao ốc Văn phòng-Trung tâm thương mại tại số 16-Ấu Cơ-Q.Tân Phú-TP.HCM để bán.	1,104,282,684	272,280,703,687

Cộng chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	80,010,797,971	350,985,455,492
---	-----------------------	------------------------

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế TNDN tạm nộp trên số tiền thu bán căn hộ dự án Peridot	287,436,737	282,510,607
Thuế TNDN tạm nộp trên số tiền thu chuyển nhượng dự án 16-Ấu Cơ	649,553,019	649,553,019
Thuế TNDN tại KSVT	66,619,855	66,619,855
Thuế TNDN tại TTLH	5,500,068	7,555,156
Cộng	1,009,109,679	1,006,238,637

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng	56,150,001	189,705,338
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,000,000	9,000,000
Cộng	65,150,001	198,705,338

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	25,138,898,618	174,624,627	2,210,316,022	1,916,539,597	29,440,378,864
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Do mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	25,138,898,618	174,624,627	2,210,316,022	1,916,539,597	29,440,378,864
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	9,144,321,803	132,003,164	2,177,289,123	1,862,368,161	13,315,982,251
Tăng trong năm	305,187,006	10,508,040	5,080,482	10,214,412	330,989,940
- Do trích KH TSCĐ	305,187,006	10,508,040	5,080,482	10,214,412	330,989,940
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	9,449,508,809	142,511,204	2,182,369,605	1,872,582,573	13,646,972,191
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	15,994,576,815	42,621,463	33,026,899	54,171,436	16,124,396,613
Số cuối kỳ báo cáo	15,689,389,809	32,113,423	27,946,417	43,957,024	15,793,406,673

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính : VND Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	407,100,000	-	407,100,000
Tăng trong năm	-	Trang 12	-	-	-

- Do mua sắm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	-	-	407,100,000	407,100,000
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	-	-	400,665,000	400,665,000
Tăng trong năm	-	-	3,510,000	3,510,000
- Do trích KH TSCĐ	-	-	3,510,000	3,510,000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	-	-	404,175,000	404,175,000
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	6,435,000	6,435,000
Số cuối kỳ báo cáo	-	-	2,925,000	2,925,000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Khu nhà vườn Côn Khương - Cần Thơ	31,133,987,565	31,133,987,565
Dự án khách sạn du lịch Điện Lực Đà Lạt	183,523,176	183,523,176
Dự án khu nghỉ dưỡng Ninh Thuận	3,986,386,131	3,985,190,677
Dự án khu nghỉ dưỡng Phú Quốc	7,095,608,669	6,976,360,488
Khu biệt thự Củ Chi- HTX Hà Quang	26,316,471,598	26,316,471,598
Khu làng vườn du lịch sinh thái Củ Chi	3,979,905,455	3,979,905,455
Dự án biệt thự Phú Hòa Đông huyện Củ Chi	4,750,000,000	4,750,000,000
Cải tạo nâng cấp khách sạn du lịch Vũng Tàu	76,744,656	76,744,656
Nâng cấp hệ thống camera KSVT	17,700,000	-
Cộng	77,540,327,250	77,402,183,615

11. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	15,692,500,000	10,233,036,454	25,925,536,454
Trong đó:			
-Khu đất dự án Hoàng Tâm-Cà Mau	11,941,300,000		11,941,300,000
-Nhà số 25-25A Tăng Bạt Hổ Q.Bình Thạnh	3,751,200,000	9,277,953,038	22,255,940,893
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	15,692,500,000	10,233,036,454	25,925,536,454
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	-	955,083,416	955,083,416
Tăng trong năm	-	102,330,366	102,330,366
- Trích khấu hao Nhà 25-25A Tăng Bạt Hổ	-	102,330,366	102,330,366
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	-	1,057,413,782	1,057,413,782
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	15,692,500,000	9,277,953,038	24,970,453,038
Số cuối kỳ báo cáo	15,692,500,000	9,175,622,672	24,868,122,672
Trong đó:			
-Khu đất dự án Hoàng Tâm-Cà Mau	11,941,300,000		11,941,300,000

-Nhà số 25-25A Tăng Bạt Hồ Q.Bình Thạnh	3,751,200,000	8,220,539,256	11,971,739,256
---	---------------	---------------	----------------

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ PTN (*)	46,150,000,000	46,150,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Cuộc Sống Việt (**)	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	53,150,000,000	53,150,000,000

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN số tiền là 46.150.000.000 VND chiếm tỷ lệ 65% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801178692 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 27 tháng 10 năm 2011. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PTN là hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trò chơi giải trí công viên nước).

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện lực góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ lữ hành Cuộc Sống Việt (VIETLIFE) số tiền là 7.000.000.000 VND chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312347663 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2013. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của VIETLIFE là hoạt động kinh doanh lữ hành nội địa-quốc tế; Đại lý bán vé máy bay; Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị; Cho thuê xe.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP đầu tư xây dựng EVN	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	3,000,000,000	3,000,000,000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	191,323,800	194,850,204
Chi phí phân bổ khác của KSVT	81,344,350	-
Cộng	272,668,150	194,850,204

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Sacombank-Chi nhánh Q.4-Vay hạn mức tín dụng (*)	2,000,000,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Công ty CP Tài chính Điện lực-Phát hành trái phiếu (**)	-	200,000,000,000
Cộng	2,000,000,000	200,000,000,000

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn: với mục đích Thanh toán khối lượng xây lắp Chung cư An Dương Vương-Điện lực.

(**) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

Công ty phát hành 200 trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (Ký hiệu: PIST0110) ngày 01 tháng 12 năm 2010, mỗi trái phiếu mệnh giá 1 tỷ VND, hình thức trái phiếu ghi sổ có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu năm đầu 14,5%/năm, lãi suất năm thứ 2 là 15%/năm. Ngày 02 tháng 12 năm 2012 đến kỳ hạn trả nợ gốc. Tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư cho dự án Cụm cao ốc Văn phòng- Trung tâm thương mại số 16 Âu Cơ, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Đến ngày 30/06/2015, Công ty đã thanh toán hết nợ gốc trái phiếu PIST0110 cho Công ty Tài chính CP Điện lực.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Lãi phát hành trái phiếu (*)	33,236,888,886	39,678,888,886
Khối lượng xây dựng hoàn thành Dự án Chung cư Peridot	162,877,916	1,531,245,943
Tạm giữ tiền bảo hành công trình Dự án Chung cư Peridot	7,528,051,777	6,155,171,746
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-Văn phòng	138,111,820	178,639,302
Tiền tạm ứng theo hợp đồng hợp tác đầu tư Công ty Địa ốc Hưng Thịnh	0	20,000,000,000
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-KSTP	-	154,000,000
Phải trả người bán về các chi phí SXKD-KSVT	385,550,452	287,026,397
Cộng	41,451,480,851	67,984,972,274

(*) Lãi phát hành trái phiếu:

Công ty phát hành 200 tỷ đồng trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực (Ký hiệu: PIST0110) ngày 01 tháng 12 năm 2010, lãi trái phiếu còn phải trả Công ty Tài chính CP Điện lực:

+ Từ ngày 02/12/2011 đến 01/12/2012, lãi suất 15%/năm: 30.500.000.000 đồng.

+ Từ ngày 02/12/2012 đến 01/12/2013, lãi suất 5%/năm: 10.138.888.886 đồng.

Công ty đã thanh toán 7.402.000.000 đ. Nợ trái phiếu còn phải trả đến ngày 30/06/2015 là 33.236.888.886 đồng.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3,274,659,087	549,302,159
Thuế thu nhập cá nhân	15,977,308	42,910,075
Tiền thuê đất, thuế đất	1,611,419,976	1,260,590,926
Cộng	4,902,056,371	1,852,803,160

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí phải trả khác	186,824,732	186,824,732
Cộng	186,824,732	186,824,732

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	38,677,378	1,051,862
Cổ tức phải trả cổ đông do Sáp nhập Công ty CP Xây lắp điện	334,556,200	334,556,200
Cổ tức năm 2010 còn phải trả	528,685,888	538,683,088
Cổ đông góp vốn đợt 3+4 (*)	4,820,037,600	4,820,037,600
Tạm giữ 2% phí bảo trì căn hộ Peridot do khách hàng nộp	1,002,244,664	981,268,664

Phải trả Vietlife Travel tiền lợi nhuận năm 2014 chuyển thừa	171,619,938	171,619,938
Tiền đặt cọc thuê căn hộ Peridot	129,600,000	138,600,000
Phải trả Mai Linh tiền đặt cọc tiền ăn trưa cho CBCNV	20,000,000	28,300,000
Các khoản phải trả phải nộp khác-Văn phòng	99,423,691	78,435,685
Các khoản phải trả phải nộp khác-KSVT	27,104,000	27,104,000
Các khoản phải trả phải nộp khác-KSDL	29,602,254	38,087,864
Cộng	7,201,551,613	7,157,744,901

(*) Khoản vốn góp của cổ đông hiện không được UBCK Nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ số tiền: 4.820.037.600 đ.

Trong đó:

- Khoản do EVN SPC đánh giá lại 2 Khách sạn là: 4.004.897.600 đồng, PIST đã có Công văn đề nghị EVN SPC điều chỉnh lại số tiền góp vốn trên.

- Khoản tiền do cổ đông góp vốn trễ hạn theo thông báo đợt 3+4 là: 815.140.000 đồng, PIST đang lên kế hoạch hoàn trả cổ đông.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	304,071,610,000	1,000,000,000	2,116,228,358	656,807,637	(3,902,677,314)
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng do các đơn vị chuyển về	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	57,263,054,383
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	-	-	57,263,054,383
4. Số dư cuối kỳ báo cáo	304,071,610,000	1,000,000,000	2,116,228,358	656,807,637	(61,165,731,697)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND
Vốn góp của Công ty CP Giải pháp đầu tư Thái Sơn	30.30%	92,120,640,000
Vốn góp của đối tượng khác	69.70%	211,950,970,000
Cộng	100%	304,071,610,000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

30/06/2015

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	304,071,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối kỳ	304,071,610,000

20.4. Cổ phiếu

30/06/2015

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84,100,000
---------------------------------------	------------

- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30,407,161
+ Cổ phiếu phổ thông	30,407,161
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,407,161
+ Cổ phiếu phổ thông	30,407,161
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:đồng/cổ phần	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Doanh thu dịch vụ lữ hành, vé máy bay	8,577,243,648	8,142,542,681
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	520,636,363	327,609,343
Doanh thu cho thuê mặt bằng	217,000,000,000	10,391,354,220
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3,369,047	-
Doanh thu môi giới bảo hiểm	8,818,182	6,636,364
Doanh thu cho thuê xe		226,140,000
Doanh thu hoạt động khác (tổ chức sự kiện,...)		
Cộng	226,110,067,240	19,094,282,608

(*) Doanh thu kinh doanh bất động sản:

Doanh thu chuyển nhượng 1 phần dự án 16 Âu Cơ (diện tích chuyển nhượng: 3.304 m2)		10,391,354,220
Doanh thu chuyển nhượng 1 phần dự án 16 Âu Cơ (diện tích chuyển nhượng: 10.707 m2)	217,000,000,000	
	217,000,000,000	10,391,354,220

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	6,434,992,567	5,624,821,294
Giá vốn kinh doanh bất động sản	271,255,073,776	10,539,309,125
Giá vốn hoạt động cho thuê xe	4,545,632	3,413,791
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà	102,330,366	102,330,366
Giá vốn hoạt động khác (tổ chức sự kiện,...)		264,972,447
Cộng	277,796,942,341	16,534,847,023

(*) Giá vốn kinh doanh bất động sản:

Giá vốn chuyển nhượng 1 phần dự án 16 Âu Cơ (diện tích chuyển nhượng: 3.304 m2)		10,539,309,125
Giá vốn chuyển nhượng 1 phần dự án 16 Âu Cơ (diện tích chuyển nhượng: 10.707 m2)	271,255,073,776	
	271,255,073,776	10,539,309,125

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	280,986,715	148,775,242
Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty con-Vietlife Travel	421,243,741	-
Cộng	702,230,456	148,775,242

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con-Vietlife travel

Cộng

Quý 2/2015

Quý 2/2014

-
-

(236,564,778)

-
(236,564,778)

25. THU NHẬP KHÁC

Thu tiền môi giới cho thuê căn hộ
Thu tiền đặt cọc do khách hàng hủy hợp đồng mua nhà
Phạt khách hàng chậm thanh toán tiền mua căn hộ Peridot
Thu nhập khác

Cộng

Quý 2/2015

Quý 2/2014

-
27,272,727

9,000,000
155,780,475

58,673,365

683,091
2,815,909

68,356,456
185,869,111

26. CHI PHÍ KHÁC

Tiền phạt do vi phạm hợp đồng (chậm bàn giao căn hộ Peridot)
Chi phí khác

Cộng

Quý 2/2015

Quý 2/2014

51,129,000
-

-
-

51,129,000
-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2015





Nguyễn Ngọc Hân

Nguyễn Thị Thu Huệ



Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
 Địa chỉ : 04 Nguyễn Siêu Quận 1 TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại : 0822103329 Fax : 0822200497

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Quý: 02/2015

Đơn vị tính : 1 VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Loại 1	Tài sản lưu động	401.804.676.119		421.615.821.805	720.258.291.599	494.111.013.463	776.795.283.696	103.162.206.325	
111	Tiền mặt	103.253.116		3.420.554.791	3.287.074.487	6.419.489.056	6.298.884.388	236.733.420	
1111	Tiền mặt Việt Nam	103.253.116		3.420.554.791	3.287.074.487	6.419.489.056	6.298.884.388	236.733.420	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2.383.498.643		177.051.242.160	177.581.482.085	207.188.504.301	214.225.015.700	1.853.258.718	
1121	TGNH bằng VND	2.370.617.163		177.051.241.445	177.581.339.043	207.188.502.874	214.224.872.658	1.840.519.565	
11210		2.370.617.163		177.050.241.045	177.581.339.043	207.187.502.474	214.224.872.658	1.839.519.165	
1121011	Tiền gửi Ngân hàng - VND - Sài Gòn Công Thương NH HCM	831.775.201		2.375.675.553	2.498.992.609	6.735.711.373	7.993.775.520	708.458.145	
1121021	Tiền gửi Ngân hàng - VND - Eximbank	88.578.618		11.350.585		15.536.784		99.929.203	
1121041	Sở Giao dịch 1 HCM	373.502.319		4.441.721.219	4.642.290.383	7.871.615.947	10.015.080.001	172.933.155	
1121042	Tiền gửi Ngân hàng - VND - ABBank	1.371.895		2.806		5.546		1.374.701	
1121051	Tiền gửi Ngân hàng - VND - NH TMCP Hàng Hải CN HCM	277.865.418		351.338		698.380		278.216.756	
1121071	Tiền gửi Ngân hàng - VND - AGRIBank CN Sài Gòn	22.720.708		18.600	16.293.500	128.368.300	275.200.351	6.445.808	
1121073	Tiền gửi Ngân hàng - VND - AGRIBank CN 3	22.720.578		57.500		114.100		22.778.078	
1121074	Tiền gửi Ngân hàng - VND - AGRIBank CN Sài Gòn (Góp vốn cổ đông)	1.145.800		3.000		5.900		1.148.800	
1121075	Tiền gửi Ngân hàng - VND - AGRIBank CN Phú Quốc	1.433.715		3.600		7.100		1.437.315	
1121076	Tiền gửi Ngân hàng - VND - AGRIBank CN Sài Gòn	105.642.058		166.180.309.000	166.251.249.000	186.226.616.800	186.252.430.000	34.702.058	
1121077	Tiền gửi ngân hàng-VND-AGRIBank CN4			1.000.600		1.000.600		1.000.600	

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1121082	Tiền gửi Ngân hàng - VND - SACOMBANK Chi nhánh Q.4	99.898.057		1.773.133.036	1.765.946.282	3.801.792.254	3.907.721.760	107.084.811	
112109	Tiền gửi Ngân hàng - VND - Công Thương Việt Nam	227.080.037		69.357.096	286.192.398	204.686.871	617.762.955	10.244.735	
1121091	Tiền gửi Ngân hàng - VND - Công Thương Việt Nam CN 8	1.017.771		2.060		4.093		1.019.831	
1121092	Tiền gửi Ngân hàng - VND - Công Thương Việt Nam CN TP.HCM	315.864.988		2.197.255.052	2.120.374.871	2.201.338.426	5.162.902.071	392.745.169	
11211				1.000.400		1.000.400		1.000.400	
1121102	Tiền gửi ngân hàng-VND-Đầu tư Phát triển CN Đồng Sài Gòn			1.000.400		1.000.400		1.000.400	
1122	TGNH bằng ngoại tệ	12.881.480		715	143.042	1.427	143.042	12.739.153	
11220		12.881.480		715	143.042	1.427	143.042	12.739.153	
11220108	Tiền gửi Ngân hàng - USD - SACOMBANK CN Q.4	1.972.162			143.042		143.042	1.829.120	
11220208	Tiền gửi Ngân hàng - EUR - SACOMBANK CN Q.4	10.909.318		715		1.427		10.910.033	
113	Tiền đang chuyển			2.335.000.000	2.320.000.000	5.403.000.000	5.388.000.000	15.000.000	
1131	Tiền đang chuyển Việt Nam			2.335.000.000	2.320.000.000	5.403.000.000	5.388.000.000	15.000.000	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	45.027.751.069		3.963.054.440	45.363.054.440	33.027.751.069	51.485.785.643	3.627.751.069	
1281	Đầu tư ngắn hạn khác-Tiền gửi có kỳ hạn	45.027.751.069		3.963.054.440	45.363.054.440	33.027.751.069	51.485.785.643	3.627.751.069	
131	Phải thu của khách hàng	1.199.613.484		224.356.120.679	209.736.039.970	227.464.050.485	213.253.873.810	15.819.694.193	
1311	Phải thu của khách hàng	1.431.781.763		224.131.405.025	209.187.232.912	227.001.621.125	212.234.474.767	16.381.750.976	
1312	Khách hàng ứng trước		232.168.279	224.715.654	548.807.058	462.429.360	1.019.399.043		556.259.683
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	267.062.377		216.701.815	483.764.192	322.479.784	616.070.382		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	267.062.377		216.701.815	483.764.192	322.479.784	616.070.382		
136	Phải thu nội bộ			5.178.631.746	5.178.631.746	5.189.431.746	5.189.431.746		
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			1.605.521.756	1.605.521.756	1.605.521.756	1.605.521.756		
13688	Phải thu nội bộ-Phải thu nội bộ khác			3.573.109.990	3.573.109.990	3.583.909.990	3.583.909.990		
138	Phải thu khác	2.123.938.576		351.352.995	392.147.759	1.045.026.448	1.144.793.697	2.083.143.812	
1388	Các khoản phải thu khác	2.123.938.576		351.352.995	392.147.759	1.045.026.448	1.144.793.697	2.083.143.812	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		581.903.627						581.903.627
139	Dự phòng phải thu khó đòi		581.903.627						581.903.627

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141	Tạm ứng	184.223.279		310.749.368	443.822.646	637.848.624	776.403.961	51.150.001	
141	Tạm ứng	184.223.279		310.749.368	443.822.646	637.848.624	776.403.961	51.150.001	
142	Chi phí trả trước	9.662.119		18.161.818	16.986.059	33.579.999	66.596.425	10.837.878	
1421	Chi phí trả trước	9.662.119		18.161.818	16.986.059	33.579.999	66.596.425	10.837.878	
144	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.000.000		5.000.000		5.000.000		14.000.000	
144	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.000.000		5.000.000		5.000.000		14.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	25.662.779		309.685.256	313.605.145	515.781.312	516.699.784	21.742.890	
1521	Nguyên vật liệu chính		1	147.757.617	147.757.615	249.502.685	249.502.683	1	
1522	Vật liệu phụ	25.662.780		161.927.639	165.847.530	266.278.627	267.197.101	21.742.889	
153	Công cụ, dụng cụ			124.743.636	124.743.636	143.661.817	143.661.817		
1531	Công cụ dụng cụ			124.743.636	124.743.636	143.661.817	143.661.817		
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	351.052.914.304		3.974.823.101	275.016.939.434	6.715.408.822	277.690.066.343	80.010.797.971	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	351.052.914.304		3.974.823.101	275.016.939.434	6.715.408.822	277.690.066.343	80.010.797.971	
Loại 2	Tài sản cố định	174.610.571.146		307.934.258	288.543.659	348.288.803	569.157.528	174.629.961.745	
211	Tài sản cố định hữu hình	29.440.378.864						29.440.378.864	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	25.138.898.618						25.138.898.618	
2112	Máy móc, thiết bị	174.624.627						174.624.627	
2113	Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	2.240.970.960						2.240.970.960	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.885.884.659						1.885.884.659	
213	TSCD vô hình	407.100.000						407.100.000	
2135	Phần mềm máy vi tính	407.100.000						407.100.000	
214	Hao mòn TSCĐ		14.890.145.820		218.415.153		436.830.306		15.108.560.973
21411	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐ hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc		9.296.915.306		152.593.503		305.187.006		9.449.508.809
21412	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐHH -Máy móc thiết bị		137.257.184		5.254.020		10.508.040		142.511.204
21413	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐHH-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		2.210.484.302		2.540.241		5.080.482		2.213.024.543
21414	Hao mòn tài sản cố định-Hao mòn TSCĐHH-Thiết bị, dụng cụ quản lý		1.836.820.429		5.107.206		10.214.412		1.841.927.635
21435	Hao mòn TSCĐ vô hình-Phần mềm máy tính vi tính		402.420.000		1.755.000		3.510.000		404.175.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2147	Hao mòn Bất động sản đầu tư		1.006.248.599		51.165.183		102.330.366		1.057.413.782
217	Bất động sản đầu tư	25.925.536.454						25.925.536.454	
217	Bất động sản đầu tư	25.925.536.454						25.925.536.454	
221	Đầu tư vào công ty con	53.150.000.000						53.150.000.000	
221	Đầu tư vào công ty con	53.150.000.000						53.150.000.000	
228	Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000						3.000.000.000	
2283	Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000						3.000.000.000	
241	XDCB dở dang	77.419.238.160		121.089.090		138.143.635		77.540.327.250	
2412	Xây dựng cơ bản	77.342.493.504		103.389.090		120.443.635		77.445.882.594	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			17.700.000		17.700.000		17.700.000	
2414	Xây dựng cơ bản dở dang chờ quyết toán	76.744.656						76.744.656	
242	Chi phí trả trước dài hạn	155.951.488		186.845.168	70.128.506	210.145.168	132.327.222	272.668.150	
2421	Chi phí trả trước dài hạn CCDC	136.151.488		125.300.818	70.128.506	128.800.818	132.327.222	191.323.800	
242208	Chi phí trả trước dài hạn-Khác-Khác	19.800.000		61.544.350		81.344.350		81.344.350	
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.512.000						2.512.000	
2441	Ký cược, ký quỹ dài hạn-Tiền Việt Nam	2.512.000						2.512.000	
Loại 3	Nợ phải trả		274.397.393.119	418.614.783.387	175.751.887.781	427.735.003.745	202.514.162.911		31.534.497.513
311	Vay ngắn hạn		202.000.000.000	200.000.000.000		200.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
311	Vay ngắn hạn		202.000.000.000	200.000.000.000		200.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
331	Phải trả cho người bán		63.507.862.271	215.050.964.303	168.788.002.196	217.767.542.314	189.249.283.927		17.244.900.164
3311	Phải trả cho người bán trong nước		41.433.152.203	8.340.938.369	598.960.685	8.762.599.479	825.501.470		33.691.174.519
3312	Ứng trước người bán		15.763.097.277	206.384.811.181	166.415.133.217	208.469.803.082	186.454.119.118	24.206.580.687	
3313	Phải trả người bán-Tiền bảo hành Công trình		6.155.171.746		1.372.880.031		1.372.880.031		7.528.051.777
3318	Phải trả khác		156.441.045	325.214.753	401.028.263	535.139.753	596.783.308		232.254.555
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		739.036.917	787.703.598	3.941.613.373	1.761.649.631	4.808.031.800		3.892.946.692
3331	Thuế GTGT phải nộp								
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra		264.081.277	581.499.955	3.592.077.765	1.262.392.358	3.987.749.286		3.274.659.087
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
				2.131.687		4.926.130		1.009.109.679	

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3335	thuế TNCN phải nộp		12.447.906	19.006.206	22.535.608	67.160.193	42.282.514		15.977.308
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.469.485.726	185.065.750	327.000.000	421.170.950	772.000.000		1.611.419.976
33372	Tiền thuê đất		1.469.485.726	185.065.750	327.000.000	421.170.950	772.000.000		1.611.419.976
3338	Các loại thuế khác					6.000.000	6.000.000		
33382	Thuế môn bài					6.000.000	6.000.000		
334	Phải trả công nhân viên		159.024.656	2.174.988.638	2.422.887.246	7.061.899.147	5.392.522.972		406.923.264
3341	Phải trả công nhân viên		146.331.656	1.163.443.746	1.346.205.784	3.006.582.222	2.384.864.591		329.093.694
33411	Phải trả công nhân viên-Quỹ lương năm trước					1.104.781.114	1.104.781.114		
33412	Phải trả công nhân viên-Quỹ lương năm nay			991.641.892	991.641.892	2.860.031.811	1.755.250.697		
3348	Phải trả người lao động khác		12.693.000	19.903.000	85.039.570	90.504.000	147.626.570		77.829.570
335	Chi phí phải trả		186.824.732						186.824.732
3358	Chi phí phải trả-Phải trả khác		186.824.732						186.824.732
338	Phải trả, phải nộp khác		7.356.892.211	600.126.848	599.384.966	1.087.326.153	1.046.324.212		7.356.150.329
3382	Kinh phí công đoàn		11.819.246	34.125.787	25.727.048	47.692.447	51.112.954		3.420.507
3383	Bảo hiểm xã hội		22.826.774	327.208.988	332.852.740	608.460.081	662.899.320		28.470.526
3384	Bảo hiểm y tế		3.898.584	56.953.456	57.782.221	107.550.031	114.937.321		4.727.349
3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		167.600.000	18.000.000		26.300.000	9.000.000		149.600.000
3387	Doanh thu chưa thực hiện					37.272.726			
33871	Hoạt động sản xuất kinh doanh		239.056.365			66.909.091			239.056.365
3388	Phải trả, phải nộp khác		6.910.000.586	138.525.977	157.341.977	145.392.377	157.341.977		6.928.816.586
33888	Phải trả phải nộp khác		6.910.000.586	138.525.977	157.341.977	145.392.377	157.341.977		6.928.816.586
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		1.690.656	25.312.640	25.680.980	47.749.400	51.032.640		2.058.996
344	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		304.500.000						304.500.000
344	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		97.500.000						97.500.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn-Tiền Việt Nam		207.000.000						207.000.000
353	Quỹ Khen thưởng-Phúc lợi		143.252.332	1.000.000		56.586.500	18.000.000		142.252.332
3531	Quỹ Khen thưởng		232.536.995			46.200.000	18.000.000		232.536.995
3532	Quỹ Phúc lợi	130.013.886		1.000.000		10.386.500		131.013.886	

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty		40.729.223						40.729.223
Loại 4	Nguồn vốn chủ sở hữu		302.017.854.146						
411	Nguồn vốn kinh doanh		305.071.610.000						246.257.670.557
41112	Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Vốn cổ đông		304.071.610.000						305.071.610.000
4118	Vốn khác		1.000.000.000						304.071.610.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		2.116.228.358						1.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		2.116.228.358						2.116.228.358
415	Quỹ dự phòng tài chính		656.807.637						656.807.637
415	Quỹ dự phòng tài chính		656.807.637						656.807.637
421	Lợi nhuận chưa phân phối	5.826.791.849		331.702.757.636	275.942.574.047	335.919.307.209	278.235.009.085	61.586.975.438	
4211	Lợi nhuận năm trước	5.790.835.824		331.702.757.636	872.470.871			4.918.364.953	
4212	Lợi nhuận năm nay	35.956.025			275.070.103.176	335.919.307.209	277.362.538.214	56.668.610.485	
Loại 5	Doanh thu			222.549.902.279	222.549.902.279	226.410.313.161	226.410.313.161		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			222.285.455.371	222.285.455.371	226.110.067.240	226.110.067.240		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			5.285.455.371	5.285.455.371	9.110.067.240	9.110.067.240		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			217.000.000.000	217.000.000.000	217.000.000.000	217.000.000.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính				264.446.908	300.245.921	300.245.921		
51511	Tiền lãi-Lãi tiền gửi, tiền cho vay				264.446.908	300.245.921	300.245.921		
Loại 6	Chi phí sản xuất, kinh doanh			282.284.353.892	282.284.353.892	290.824.026.039	290.824.026.039		
621	Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp			1.637.953.136	1.637.953.136	2.827.726.113	2.827.726.113		
621	Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp			1.637.953.136	1.637.953.136	2.827.726.113	2.827.726.113		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.002.494.969	1.002.494.969	1.782.873.597	1.782.873.597		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.002.494.969	1.002.494.969	1.782.873.597	1.782.873.597		
627	Chi phí sản xuất chung			1.335.037.163	1.335.037.163	2.119.279.016	2.119.279.016		
6272	Chi phí vật liệu			61.043.549	61.043.549	143.035.791	143.035.791		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			110.423.731	110.423.731	166.525.291	166.525.291		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			160.240.950	160.240.950	320.481.900	320.481.900		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			783.104.307	783.104.307	1.166.369.653	1.166.369.653		

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Phát sinh lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6278	Chi phí bằng tiền khác			220.224.626	220.224.626	322.866.381	322.866.381		
632	Giá vốn hàng bán			275.072.279.885	275.072.279.885	277.796.942.341	277.796.942.341		
632	Giá vốn hàng bán			275.072.279.885	275.072.279.885	277.796.942.341	277.796.942.341		
641	Chi phí bán hàng			196.007.495	196.007.495	487.707.105	487.707.105		
6411	Chi phí nhân viên			108.895.791	108.895.791	184.811.791	184.811.791		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.252.219	2.252.219	3.744.773	3.744.773		
6418	Chi phí bằng tiền khác			84.859.485	84.859.485	299.150.541	299.150.541		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.040.581.244	3.040.581.244	5.809.497.867	5.809.497.867		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.599.817.744	1.599.817.744	2.912.560.817	2.912.560.817		
6422	Chi phí vật liệu dùng cho quản lý			18.649.840	18.649.840	41.897.619	41.897.619		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			38.906.535	38.906.535	71.099.147	71.099.147		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.009.020	7.009.020	14.018.040	14.018.040		
6425	Thuế, phí, lệ phí			329.878.182	329.878.182	782.551.364	782.551.364		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			151.074.495	151.074.495	319.598.862	319.598.862		
6428	Chi phí bằng tiền khác			895.245.428	895.245.428	1.667.772.018	1.667.772.018		
Loại 7	Thu nhập hoạt động khác			183.945.571	183.945.571	214.923.237	214.923.237		
711	Thu nhập khác			183.945.571	183.945.571	214.923.237	214.923.237		
7112	Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng			67.673.365	67.673.365	67.673.365	67.673.365		
7119	Thu nhập khác			116.272.206	116.272.206	147.249.872	147.249.872		
Loại 8	Chi phí hoạt động khác			166.941.206	166.941.206	197.695.781	197.695.781		
811	Chi phí khác			166.941.206	166.941.206	197.695.781	197.695.781		
8111	Tiền phạt do vi phạm hợp đồng			51.129.000	51.129.000	51.129.000	51.129.000		
8118	Các khoản chi phí khác			115.812.206	115.812.206	146.566.781	146.566.781		
Loại 9	Xác định kết quả kinh doanh			553.545.247.948	553.545.247.948	561.653.186.069	561.653.186.069		
911	Xác định kết quả sản xuất kinh doanh			553.545.247.948	553.545.247.948	561.653.186.069	561.653.186.069		
911	Xác định kết quả sản xuất kinh doanh			553.545.247.948	553.545.247.948	561.653.186.069	561.653.186.069		
	Tổng cộng:	597.714.088.561	597.714.088.561	2.230.971.687.98	2.230.971.687.98	2.337.413.757.507	2.337.413.757.507	355.069.608.108	355.069.608.108

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Phát sinh lũy kế	Cuối kỳ
		Nợ	Có	Nợ	Có

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hân

Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Huệ

Nguyễn Thị Thu Huệ

Ngày 14 tháng 07 năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



